

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE



**BÁO CÁO TÀI CHÍNH
HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026**

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
I	2	3	4	5
A - TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		2.950.374.761.843	2.552.207.693.716
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	1	476.285.937.808	407.948.218.207
1. Tiền	111		216.270.937.808	152.948.218.207
2. Các khoản tương đương tiền	112		260.015.000.000	255.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		947.485.303.167	840.989.609.863
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	2	947.485.303.167	840.989.609.863
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		952.489.714.182	793.609.440.279
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	3	720.052.996.497	686.230.486.554
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	4	240.520.630.618	118.266.427.042
3. Phải thu ngắn hạn khác	135	5	4.670.320.770	1.661.464.082
4. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	136	3	(12.754.233.703)	(12.548.937.399)
IV. Hàng tồn kho	140		538.715.272.107	491.752.011.695
1. Hàng tồn kho	141	6	538.715.272.107	491.752.011.695
V. Tài sản ngắn hạn khác	160		35.398.534.579	17.908.413.672
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	7	19.532.156.747	13.619.963.984
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162	14	15.866.377.832	4.288.449.688
B - TÀI SẢN DÀI HẠN	200		1.113.233.742.885	1.026.890.700.829
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		-	425.480.000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211	3	-	425.480.000
II. Tài sản cố định	220		892.733.708.697	941.842.108.672
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	891.795.635.113	940.807.345.255
- Nguyên giá	222		1.816.041.625.880	1.808.282.087.371
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(924.245.990.767)	(867.474.742.116)
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	938.073.584	1.034.763.417
- Nguyên giá	228		2.214.334.250	2.214.334.250
- Giá trị hao mòn lũy kế	229		(1.276.260.666)	(1.179.570.833)
III. Tài sản dở dang dài hạn	250		195.467.892.876	51.757.500.249
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	10	195.467.892.876	51.757.500.249
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	260		7.999.025.756	8.141.989.782
1. Đầu tư vào công ty liên kết	262	11	7.999.025.756	8.141.989.782
V. Tài sản dài hạn khác	270		17.033.115.556	24.723.622.126
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	7	16.502.179.311	24.424.173.714
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	27.2	530.936.245	299.448.412
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		4.063.608.504.728	3.579.098.394.545

BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Tại ngày 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	30/06/2026	01/01/2026
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		1.549.376.615.521	1.367.856.007.665
I. Nợ ngắn hạn	310		1.548.077.593.619	1.367.856.007.665
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	12	358.097.026.911	380.702.810.027
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	13	3.931.493.463	4.363.845.869
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313		114.420.500	114.420.500
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	14	52.957.539.254	30.480.834.516
5. Phải trả người lao động	315		36.362.116.096	22.412.780.488
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	15	5.459.457.271	7.761.881.052
7. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		36.363.637	109.090.909
8. Phải trả ngắn hạn khác	320	16	2.408.465.467	3.311.562.917
9. Vay ngắn hạn	321	18	1.084.950.694.198	917.580.568.886
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	17	3.760.016.822	1.018.212.501
II. Nợ dài hạn	330		1.299.021.902	-
1. Phải trả người bán dài hạn	331		1.299.021.902	-
D - VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	19	2.514.231.889.207	2.211.242.386.880
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		965.912.060.000	965.912.060.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		965.912.060.000	965.912.060.000
2. Thặng dư vốn	412		235.247.935.803	235.247.935.803
3. Quỹ đầu tư phát triển	418		146.255.591.150	128.473.692.650
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1.166.816.302.254	881.608.698.427
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		851.647.132.527	488.687.816.503
- LNST chưa phân phối trong kỳ	420b		315.169.169.727	392.920.881.924
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		4.063.608.504.728	3.579.098.394.545

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO
PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng



Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Cho kỳ kế toán kết thúc ngày	
			Năm 2026	Năm 2025	30/06/2026	30/06/2025
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng	01	20.1	1.047.202.317.013	880.980.409.108	2.014.330.307.137	1.707.068.191.894
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	20.1	(838.312.956)	(284.116.772)	(859.784.146)	(314.106.476)
3. Doanh thu thuần từ bán hàng	10	20.1	1.046.364.004.057	880.696.292.336	2.013.470.522.991	1.706.754.085.418
4. Giá vốn hàng bán	11	21	(782.314.830.170)	(746.677.186.078)	(1.526.767.242.682)	(1.457.195.491.891)
5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng	20		264.049.173.887	134.019.106.258	486.703.280.309	249.558.593.527
6. Doanh thu hoạt động tài chính	22	20.2	20.861.604.380	13.995.780.828	41.605.356.251	29.873.105.879
7. Chi phí tài chính	23	22	(18.461.872.694)	(11.757.252.744)	(31.032.382.873)	(20.456.708.426)
Trong đó: chi phí đi vay	24		(17.156.023.747)	(8.776.704.706)	(28.777.931.570)	(15.891.007.642)
8. Chi phí bán hàng	25	23	(35.502.436.631)	(30.922.002.024)	(67.441.882.541)	(59.654.107.911)
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	24	(11.989.293.565)	(10.219.183.563)	(41.549.725.478)	(19.464.984.129)
10. Phần lãi (lỗ) trong công ty liên kết	27		92.900.472	(470.245.532)	377.035.974	(153.231.710)
11. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		219.050.075.849	94.646.203.223	388.661.681.642	179.702.667.230
12. Thu nhập khác	31	25	1.741.321.892	1.741.553.121	2.690.766.254	4.882.623.013
13. Chi phí khác	32		(21.985.083)	(12.254.514)	(22.070.951)	(12.255.572)
14. Lợi nhuận khác	40		1.719.336.809	1.729.298.607	2.668.695.303	4.870.367.441
15. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		220.769.412.658	96.375.501.830	391.330.376.945	184.573.034.671
16. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	27.1	(42.961.027.038)	(13.362.804.888)	(76.392.695.051)	(26.007.497.081)
17. Thu nhập(chi phí) thuế TNDN hoãn lại	52	27.2	29.241.288	(46.866.803)	231.487.833	121.560.752
18. Lợi nhuận sau thuế TNDN	60		177.837.626.908	82.965.830.139	315.169.169.727	158.687.098.342
19. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông công ty mẹ	61		177.837.626.908	82.965.830.139	315.169.169.727	158.665.154.490
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	21.943.852
21. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	28	1.804	831	3.198	1.586
22. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	28	1.640	755	2.907	1.442

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT



Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh

Lê Bá Phương

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
I	2	3	4	5
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	01		2.160.858.974.270	1.859.616.227.022
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	02		(1.676.003.700.889)	(1.580.283.667.113)
3. Tiền chi trả cho người lao động	03		(83.168.464.206)	(77.490.966.593)
4. Chi phí đi vay đã trả	04		(27.203.805.711)	(15.843.746.691)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	05		(54.955.254.654)	(9.483.261.964)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	06		23.366.969.915	40.368.542.889
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	07		(127.151.245.333)	(89.185.896.891)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		215.743.473.392	127.697.230.659
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ	21		(246.916.171.410)	(8.710.087.123)
2. Tiền gửi có kỳ hạn, chi mua trái phiếu, cho vay	23		(514.602.185.761)	(505.004.383.425)
3. Tiền thu hồi tiền gửi có kỳ hạn, trái phiếu	24		417.876.584.908	39.000.000.000
4. Tiền chi đầu tư vào công ty con	25		-	(2.296.800.000)
5. Tiền thu từ lãi tiền gửi, trái phiếu	27		28.866.124.282	10.835.133.723
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(314.775.647.981)	(466.176.136.825)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ đi vay	33		1.188.975.420.291	1.023.945.134.488
2. Tiền trả nợ gốc vay	34		(1.021.605.294.979)	(863.080.795.167)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả	36		-	(80.474.797.300)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		167.370.125.312	80.389.542.021

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 03 - DN
(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC
ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)

Kỳ kế toán từ ngày 01/01/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2026	Cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30/06/2025
1	2	3	4	5
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20 + 30 + 40)	50		68.337.950.723	(258.089.364.145)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60		407.948.218.207	570.814.931.920
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		(231.122)	210.238
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50 + 60 + 61)	70		476.285.937.808	312.725.778.013

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP

KẾ TOÁN TRƯỞNG

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Phạm Thị Minh Phụng

Nguyễn Hồng Thanh



Lê Bá Phương

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

I. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Đông Hải Bến Tre ("Công ty") là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Doanh nghiệp ("GCNĐKDN") số 1300358260 do Sở Kế hoạch và Đầu tư ("SKHĐT") Tỉnh Bến Tre cấp ngày 02/04/2003 và các GCNĐKDN điều chỉnh. GCNĐKDN điều chỉnh gần nhất lần thứ 23 do Sở Tài chính ("STC") Tỉnh Vĩnh Long cấp ngày 27/11/2025.

Cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Thành phố Hồ Chí Minh ("SGDCKHCM") với mã giao dịch là DHC theo Quyết định số 58/QĐ-SGDHCM do SGDCKHCM cấp ngày 18/06/2009.

Hoạt động chính trong kỳ hiện tại của Công ty và các công ty con ("Nhóm công ty") là sản xuất, tái chế và kinh doanh bột giấy, giấy, bìa, bao bì từ giấy và nhựa.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của nhóm Công ty là 12 tháng.

Công ty có trụ sở chính đăng ký tại Lô AIII, Khu Công nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam.

Số lượng nhân viên của Nhóm Công ty ngày 30/06/2026 là 778 người (ngày 31/12/2025: 754 người)

Cơ cấu tổ chức:

Vào ngày 30/06/2026 và 31/12/2025, Công ty có 2 công ty con và 1 công ty liên kết được trình bày như sau

	Tên công ty	Lĩnh vực kinh doanh	Tình trạng hoạt động	Tỉ lệ sở hữu và quyền biểu quyết	
				Ngày	Ngày
				30/06/2026 (%)	31/12/2025 (%)
Công ty con					
(1)	Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre	Sản xuất và kinh doanh bao bì carton	Đang hoạt động	100	100
(2)	Công ty TNHH Giấy Giao Long	Sản xuất và kinh doanh bột giấy, giấy và bìa	Đang hoạt động	100	100
Công ty liên kết					
(1)	Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển	Đang hoạt động	26	26

II. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

1. Kỳ kế toán, đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính hợp nhất bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập bằng đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán của Công ty là đồng Việt Nam (VND).

2. Chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

2.1 Chế độ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính từ ngày 01 tháng 01 năm 2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

2.2 Tuyên bố về việc tuân thủ Chuẩn mực kế toán và Chế độ kế toán

Báo cáo tài chính hợp nhất của nhóm Công ty được trình bày phù hợp với Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

2.3 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Công ty áp dụng hình thức sổ kế toán Nhật ký chung.

2.4 Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm các báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con cho kỳ kế toán kết thúc ngày 30 tháng 06 năm 2026.

Công ty con được hợp nhất toàn bộ kê từ ngày mua, là ngày Nhóm Công ty nắm quyền kiểm soát công ty con, và tiếp tục được hợp nhất cho đến ngày Nhóm Công ty chấm dứt quyền kiểm soát đối với công ty con.

Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và được áp dụng các chính sách kế toán một cách thống nhất.

Sơ dư các tài khoản trên báo cáo tình hình tài chính giữa các đơn vị trong cùng Nhóm Công ty, các khoản thu nhập và chi phí, các khoản lãi hoặc lỗ nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này được loại trừ hoàn toàn.

Ảnh hưởng do các thay đổi trong tỷ lệ sở hữu công ty con mà không làm mất quyền kiểm soát được hạch toán vào lợi nhuận sau thuế chưa phân phối.

III. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

1. Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Nhóm Công ty (VND) được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Nhóm Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuận giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

2. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

3. Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và các khoản phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Nhóm Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất.

4. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được tính theo giá gốc. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí mua, chi phí sản xuất để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Trường hợp giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn giá gốc thì phải tính theo giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Giá trị hàng tồn kho cuối kỳ được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền.

Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

5. Tài sản cố định và khấu hao

Tài sản cố định hữu hình và vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất khi phát sinh.

Khi tài sản được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính của mỗi tài sản, cụ thể như sau:

- Nhà cửa, vật kiến trúc	5 - 35 năm
- Máy móc, thiết bị	3 - 20 năm
- Phương tiện vận tải	5 - 10 năm
- Thiết bị văn phòng	5 - 8 năm
- Phần mềm vi tính	5 năm
- Tài sản khác	8 năm

6. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Nhóm Công ty và được hạch toán như chi phí phát sinh trong năm ngoại trừ các khoản được vốn hóa như theo nội dung của đoạn tiếp theo.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua sắm, xây dựng hoặc hình thành một tài sản cụ thể cần có một thời gian đủ dài để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc để bán được vốn hóa vào nguyên giá của tài sản đó.

7. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang thể hiện chi phí mua sắm mới tài sản chưa được lắp đặt xong hoặc chi phí xây dựng cơ bản chưa được hoàn thành. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang được ghi nhận theo giá gốc, bao gồm toàn bộ chi phí cần thiết để xây dựng mới hoặc sửa chữa, cải tạo, mở rộng hay trang bị lại kỹ thuật công trình như chi phí xây dựng, chi phí thiết bị, chi phí quản lý dự án, chi phí tư vấn đầu tư xây dựng và chi phí đi vay đủ điều kiện được vốn hoá. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang sẽ được chuyển sang tài khoản tài sản cố định thích hợp khi các tài sản này được lắp đặt xong hoặc dự án xây dựng được hoàn thành và khấu hao của các tài sản này sẽ được bắt đầu trích khi các tài sản này đã sẵn sàng cho mục đích sử dụng.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang ghi nhận vào chi phí trong kỳ trong trường hợp chi phí xây dựng cơ bản dở dang không đủ điều kiện để ghi nhận tài sản cố định.

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí chờ phân bổ ngắn hạn hoặc chi phí chờ phân bổ dài hạn trên báo cáo tình hình tài chính hợp nhất và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Các loại chi phí sau đây được hạch toán vào chi phí chờ phân bổ dài hạn để phân bổ dần vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh riêng: công cụ, dụng cụ; chi phí sửa chữa, bảo trì và phí bảo hiểm.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất có hiệu lực sau năm 2003. Theo Thông tư 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài Chính ban hành ngày 25 tháng 4 năm 2013, khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí trong năm theo thời gian còn lại của hợp đồng thuê.

9. Hợp nhất kinh doanh

Hợp nhất kinh doanh được hạch toán theo phương pháp giá mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do bên mua phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh đều ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày hợp nhất kinh doanh.

10. Các khoản đầu tư

Đầu tư vào công ty liên kết

Các khoản đầu tư vào các công ty liên kết được hạch toán theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Công ty liên kết là công ty mà trong đó Nhóm Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Nhóm Công ty. Thông thường, Nhóm Công ty được coi là có ảnh hưởng đáng kể nếu sở hữu trên 20% quyền bỏ phiếu ở đơn vị nhận đầu tư.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Theo phương pháp vốn chủ sở hữu, khoản đầu tư được ghi nhận ban đầu trên bảng cân đối kế toán hợp nhất theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Công ty trong giá trị tài sản thuần của công ty liên kết sau khi mua. Lợi thế thương mại phát sinh từ việc đầu tư vào công ty liên kết được phản ánh trong giá trị còn lại của khoản đầu tư. Nhóm Công ty không phân bổ lợi thế thương mại này mà hàng năm thực hiện đánh giá xem lợi thế thương mại có bị suy giảm giá trị hay không. Báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Nhóm Công ty trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh của công ty liên kết sau khi mua.

Phần sở hữu của nhà đầu tư trong lợi nhuận của công ty liên kết sau khi mua được phản ánh trên báo cáo kết quả kinh doanh hợp nhất và phần sở hữu của nhà đầu tư trong thay đổi sau khi mua của các quỹ của công ty liên kết được ghi nhận vào các quỹ. Thay đổi lũy kế sau khi mua được điều chỉnh vào giá trị còn lại của khoản đầu tư vào công ty liên kết. Cổ tức nhận được từ công ty liên kết được căn trừ vào khoản đầu tư vào công ty liên kết.

Báo cáo tài chính của công ty liên kết được lập cùng năm với báo cáo tài chính hợp nhất của Nhóm Công ty và sử dụng các chính sách kế toán nhất quán với Nhóm Công ty. Các điều chỉnh hợp nhất thích hợp đã được ghi nhận để bảo đảm các chính sách kế toán được áp dụng nhất quán với Nhóm Công ty trong trường hợp cần thiết.

Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo giá gốc. Sau khi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Các khoản suy giảm giá trị của khoản đầu tư nếu phát sinh được hạch toán vào chi phí tài chính trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

11. Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

12. Vốn cổ phần

Cổ phiếu phổ thông

Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết được ghi nhận theo mệnh giá.

Thặng dư vốn cổ phần

Thặng dư vốn cổ phần phản ánh khoản chênh lệch giữa mệnh giá và giá phát hành cổ phiếu trừ đi chi phí phát hành cổ phiếu thực tế phát sinh.

13. Phân phối lợi nhuận thuần

Lợi nhuận thuần sau thuế được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và sau khi trích các quỹ theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm mở rộng hoạt động kinh doanh hoặc đầu tư chiều sâu của Nhóm Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán hợp nhất.

Cổ tức

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Cổ tức công bố bằng tiền được ghi nhận như một khoản phải trả trên báo cáo tài chính hợp nhất sau khi được đại hội đồng cổ đông phê duyệt về chủ trương và được HĐQT Công ty tiến hành thực hiện.

Cổ tức công bố bằng cổ phiếu được ghi nhận trên báo cáo tài chính hợp nhất khi Nhóm Công ty hoàn thành đầy đủ các thủ tục pháp lý theo quy định hiện hành.

13. Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi Nhóm Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi dịch vụ đã được cung cấp và hoàn thành.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Nhóm Công ty được quyền nhận cổ tức hoặc được quyền hưởng lợi nhuận từ việc góp vốn.

14. Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong kỳ. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận trước thuế được trình bày trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên báo cáo tài chính và được ghi nhận theo phương pháp Bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời, còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ được áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ được ghi vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

15. Lãi trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

16. Báo cáo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ riêng lẻ, một nhóm các sản phẩm hoặc các dịch vụ có liên quan mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý: Là một bộ phận có thể phân biệt được của một doanh nghiệp tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể mà bộ phận này có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

17. Các bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Nhóm Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Nhóm Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan nêu trên có thể là các công ty hoặc các cá nhân bao gồm cả các thành viên mật thiết trong gia đình của họ.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

IV. Thông tin bổ sung cho các khoản mục trình bày trong Báo cáo tình hình tài chính và Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh

1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Tiền mặt tại quỹ	84.145.600	132.642.000
Tiền gửi ngân hàng	216.186.792.208	152.815.576.207
Các khoản tương đương tiền (*)	260.015.000.000	255.000.000.000
Tổng cộng	476.285.937.808	407.948.218.207

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi ngắn hạn tại ngân hàng có kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất 4,75%.

2. ĐẦU TƯ NẮM GIỮ ĐẾN NGÀY ĐÁO HẠN

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	645.587.161.890	627.390.394.914
Trái phiếu (**)	206.932.235.796	151.574.864.263
Cho vay (***)	94.965.905.481	62.024.350.686
Tổng cộng	947.485.303.167	840.989.609.863

(*) Đây là các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các ngân hàng thương mại với thời hạn gốc trên ba tháng và kỳ hạn còn lại đến ngày đáo hạn không quá một năm kể từ ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 và hưởng lãi suất dao động từ 3,4% đến 9,1%/năm.

(**) Số dư trình bày khoản đầu tư vào trái phiếu Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt, Công ty Cổ phần Tập đoàn Sovico và Công Ty Cổ Phần Hàng Không Viet Jet có kỳ hạn gốc một năm và hưởng lãi suất dao động từ 8,0% đến 9,3%/năm.

(***) Đây là các khoản cho Công ty Cổ phần Chứng khoán Rồng Việt và Công ty Cổ phần Chứng khoán KAFI vay tín chấp phục vụ hoạt động kinh doanh với kỳ hạn dưới 12 tháng, lãi suất dao động từ 8% đến 8,2%/năm; và các khoản cho nhà cung cấp vay trong thời hạn một năm để đầu tư cơ sở vật chất, máy móc thiết bị với lãi suất dao động từ 6,8% đến 9%/năm, được bảo đảm bằng tài sản là nhà xưởng và máy móc thiết bị thuộc sở hữu của chính bên vay.

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

3. PHẢI THU KHÁCH HÀNG

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn		
Công Ty TNHH Box - Pak (Việt Nam)	64.629.163.656	49.644.372.798
Chi Nhánh Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam)	37.199.940.012	35.691.691.122
Công Ty TNHH Ojitek (Việt Nam) - Chi Nhánh Long Thành	24.351.816.996	22.272.500.772
Khác	593.872.075.833	578.621.921.862
Tổng cộng	720.052.996.497	686.230.486.554
Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	(12.754.233.703)	(12.548.937.399)
Giá trị thuần	707.298.762.794	673.681.549.155

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Dài hạn

Công ty TNHH MTV Vận Tải Trúc Lan Vy	-	310.780.000
Công ty TNHH T&V Coconut	-	114.700.000
Tổng cộng	-	425.480.000

Chi tiết tình hình thay đổi dự phòng phải thu khó đòi được trình bày như sau:

	VND	
	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
Số đầu kỳ	(12.548.937.399)	(10.152.573.195)
Dự phòng trích lập trong kỳ	(364.279.419)	(1.162.127.707)
Hoàn nhập dự phòng trong kỳ	158.983.115	-
Số cuối kỳ	(12.754.233.703)	(11.314.700.902)

4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Jiangsu Huadong Paper Machinery Dongtai Co.,Ltd.	63.661.001.392	16.345.172.004
Kadant Fiberline (China) Co.,Ltd.	34.518.658.471	21.940.984.210
Bellmer Gapcon GMBH	31.173.240.000	31.173.240.000
Khác	111.167.730.755	48.807.030.828
Tổng cộng	240.520.630.618	118.266.427.042

5. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Tạm ứng cho nhân viên	3.187.090.780	1.581.557.415
Thu nhập từ hợp đồng ứng vốn với nhà cung cấp	912.876.712	-
Khác	570.353.278	79.906.667
Tổng cộng	4.670.320.770	1.661.464.082

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các các khoản phải thu ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

6. HÀNG TỒN KHO

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Nguyên liệu, vật liệu	274.303.353.610	136.163.456.848
Hàng mua đang đi đường	124.729.746.952	212.971.484.426
Công cụ, dụng cụ	81.060.529.543	94.593.982.622
Thành phẩm	58.171.094.872	47.544.417.813
Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang	450.547.130	478.669.986
Tổng cộng	538.715.272.107	491.752.011.695

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

7. CHI PHÍ CHỜ PHÂN BỐ

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Ngắn hạn	19.532.156.747	13.619.963.984
Công cụ, dụng cụ	15.056.458.235	9.313.647.753
Chi phí sửa chữa	2.359.795.821	1.199.223.424
Phí bảo hiểm	1.684.079.699	2.893.875.205
Khác	431.822.992	213.217.602
Dài hạn	16.502.179.311	24.424.173.714
Công cụ, dụng cụ	10.024.029.640	15.716.095.414
Chi phí sửa chữa	3.502.351.703	5.562.993.407
Chi phí thuê đất	2.793.766.890	2.838.348.276
Phí bảo hiểm	110.497.650	220.995.300
Khác	71.533.428	85.741.317
Tổng cộng	36.034.336.058	38.044.137.698

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐỒNG HẢI BẾN TRE

Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long,
Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

(Kèm theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC

ngày 27 tháng 10 năm 2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

Nguyên giá	Máy móc, thiết bị	Nhà cửa, vật kiến trúc	Phương tiện vận tải	Thiết bị văn phòng	Tài sản khác	VND Tổng cộng
Vào ngày 01/01/2026	1.236.642.204.569	476.374.742.438	80.265.634.623	14.583.006.241	416.499.500	1.808.282.087.371
Mua sắm mới	3.017.236.000	250.875.236	4.325.200.000	166.227.273	-	7.759.538.509
Vào ngày 30/06/2026	1.239.659.440.569	476.625.617.674	84.590.834.623	14.749.233.514	416.499.500	1.816.041.625.880
Giá trị khấu hao lũy kế						
Vào ngày 01/01/2026	(603.318.736.033)	(199.672.152.608)	(53.284.128.737)	(10.866.542.908)	(333.181.830)	(867.474.742.116)
Khấu hao trong kỳ	(38.014.741.553)	(13.602.306.377)	(4.236.126.227)	(899.661.364)	(18.413.130)	(56.771.248.651)
Vào ngày 30/06/2026	(641.333.477.586)	(213.274.458.985)	(57.520.254.964)	(11.766.204.272)	(351.594.960)	(924.245.990.767)
Giá trị còn lại						
Vào ngày 01/01/2026	633.323.468.536	276.702.589.830	26.981.505.886	3.716.463.333	83.317.670	940.807.345.255
Vào ngày 30/06/2026	598.325.962.983	263.351.158.689	27.070.579.659	2.983.029.242	64.904.540	891.795.635.113



THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Phần mềm vi tính	Tài sản khác	Tổng cộng
VND			
Nguyên giá			
Vào ngày 01/01/2026	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
Vào ngày 30/06/2026	232.602.450	1.981.731.800	2.214.334.250
Giá trị hao mòn lũy kế			
Vào ngày 01/01/2026	(190.356.162)	(989.214.671)	(1.179.570.833)
Hao mòn trong kỳ	(14.876.752)	(81.813.081)	(96.689.833)
Vào ngày 30/06/2026	(205.232.914)	(1.071.027.752)	(1.276.260.666)
Giá trị còn lại			
Vào ngày 01/01/2026	42.246.288	992.517.129	1.034.763.417
Vào ngày 30/06/2026	27.369.536	910.704.048	938.073.584

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	30/06/2026	01/01/2026
VND		
Chi phí xây dựng nhà máy giấy mới và mua sắm máy móc	194.159.044.088	51.012.300.249
Chi phí cải tạo nhà máy	1.308.848.788	745.200.000
Tổng cộng	195.467.892.876	51.757.500.249

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

	30/06/2026		01/01/2026	
	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị còn lại VND	Tỷ lệ sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Giá trị còn lại VND
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long (*)	26	7.999.025.756	26	8.141.989.782

(*) Công ty Cổ phần Tân Cảng Giao Long được thành lập theo GCNĐKD số 13009990134 do SKHĐT Tỉnh Bến Tre cấp ngày 12/08/2015 và giấy phép điều chỉnh lần thứ 2 ngày 30/12/2025. Công ty có trụ sở chính tại Số 126, Ấp Long Thạnh, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long. Hoạt động chính trong kỳ hiện tại là cung cấp dịch vụ khai thác cảng và vận chuyển.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Chi tiết giá trị khoản đầu tư vào công ty liên kết này như sau:

Giá trị đầu tư:	VND
Vào ngày 01/01/2026 và ngày 30/06/2026	5.200.000.000
Phần lũy kế lợi nhuận sau khi đầu tư vào công ty liên kết:	
Vào ngày 01/01/2026	2.941.989.782
Phần lãi từ công ty liên kết	377.035.974
Cổ tức được chia	(520.000.000)
Vào ngày 30/06/2026	2.799.025.756
Giá trị còn lại:	
Vào ngày 01/01/2026	8.141.989.782
Vào ngày 30/06/2026	7.999.025.756

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Bên khác	316.565.392.517	335.252.780.579
- International Forest Products (UK)	52.961.095.098	30.431.148.065
- Vipa Lausanne SA	42.992.205.247	79.569.362.001
- Ekman Recycling Limited	10.267.911.184	12.069.980.414
- Khác	210.344.180.988	213.182.290.099
Bên liên quan (Thuyết minh số V.2)	41.531.634.394	45.450.029.448
Tổng cộng	358.097.026.911	380.702.810.027

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	30/06/2026	01/01/2026
Công ty TNHH Nông Sản Mỹ Đình	1.418.750.641	654.734.081
Zhejiangjuding Package Co., Ltd	1.083.186.397	-
MLM Packaging SDN BHD.	598.933.604	-
Khác	830.622.821	3.709.111.788
Tổng cộng	3.931.493.463	4.363.845.869

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỢ NHÀ NƯỚC

	VND			
	01/01/2026	Tăng	Giảm	30/06/2026
Phải thu				
Thuế GTGT được khấu trừ	4.288.449.688	139.802.306.263	(128.224.378.119)	15.866.377.832
Phải nộp				
Thuế thu nhập doanh nghiệp	22.068.138.110	76.392.695.051	(54.955.254.654)	43.505.578.507
Thuế GTGT	8.091.853.526	164.058.736.368	(163.220.654.572)	8.929.935.322
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	51.733.898.605	(51.733.898.605)	-
Thuế thu nhập cá nhân	316.775.421	4.297.045.837	(4.091.795.833)	522.025.425
Thuế nhập khẩu	-	172.730.790	(172.730.790)	-
Khác	4.067.459	174.268.101	(178.335.560)	-
Tổng cộng	30.480.834.516	296.829.374.752	(274.352.670.014)	52.957.539.254

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Chi phí lãi vay	2.515.227.582	941.101.723
Chi phí điện, nước	2.465.559.690	6.820.779.329
Khác	478.669.999	-
Tổng cộng	5.459.457.271	7.761.881.052

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	VND	
	30/06/2026	01/01/2026
Hoa hồng môi giới	1.541.793.362	1.360.195.171
Thưởng, thù lao HĐQT, BKS	185.717.287	421.217.287
Khác	680.954.818	1.530.150.459
Tổng cộng	2.408.465.467	3.311.562.917

Số dư tại ngày 01/01/2026 của các khoản phải trả ngắn hạn khác được trình bày lại theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27/10/2025 của Bộ trưởng Bộ Tài Chính.

17. QUỸ KHEN THƯỞNG, PHÚC LỢI

	VND	
	Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025
Số đầu kỳ	1.018.212.501	2.852.038.655
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	7.606.591.400	4.773.731.800
Sử dụng quỹ khen thưởng, phúc lợi	(4.864.787.079)	(5.002.600.604)
Số cuối kỳ	3.760.016.822	2.623.169.851

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

18. VAY		01/01/2026	Tăng	Giảm	VND	30/06/2026
Vay ngân hàng ngắn hạn (i)		917.580.568.886	1.188.975.420.291	(1.021.605.294.979)	1.084.950.694.198	
Tổng cộng		917.580.568.886	1.188.975.420.291	(1.021.605.294.979)	1.084.950.694.198	

(i) Chi tiết các khoản vay ngắn hạn từ ngân hàng để bổ sung vốn lưu động của Nhóm Công ty được trình bày như sau:

Ngân hàng	30/06/2026 VND	Ngày đáo hạn	Lãi suất %/năm	Hình thức đảm bảo
Ngân hàng TMCP Ngoại Thương Việt Nam - Chi nhánh Tiền Giang	359.970.275.896	Từ ngày 02/07/2026 đến ngày 22/12/2026	6,2 - 8,0	Máy in màu bao bì, máy móc thiết bị chính thuộc nhà máy Giao Long 1, máy móc thiết bị thuộc nhà máy Giao Long 2, tài sản gắn liền với đất và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 10.000.000.000 VND, quyền sử dụng đất thuộc Nhà máy bao bì
Ngân hàng TMCP Đầu Tư Và Phát Triển Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	306.642.224.924	Từ ngày 07/07/2026 đến ngày 22/12/2026	4,3 - 7,9	Máy móc thiết bị, phương tiện vận tải, hàng tồn kho trị giá 100.000.000.000 VND và tiền gửi có kỳ hạn giá trị 1.000.000.000 VND
Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam - Chi nhánh Bến Tre	218.455.920.811	Từ ngày 03/07/2026 đến ngày 15/12/2026	6,0 - 8,0	Hàng tồn kho với giá trị 100.000.000.000 VND, các khoản phải thu với giá trị 200.000.000.000 VND và máy móc thiết bị
Ngân hàng TNHH Một thành viên HSBC (Việt Nam)	199.882.272.567	Từ ngày 02/09/2026 đến ngày 04/11/2026	6,2 - 7,45	Các khoản phải thu với giá trị là 200.000.000.000 VND
Tổng cộng	1.084.950.694.198			

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU
19.1 Tình hình thay đổi vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Thặng dư vốn	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Lợi ích cổ đông không kiểm soát	VND Tổng cộng
Kỳ trước						
Vào ngày 01/01/2025	804.930.480.000	235.247.935.803	117.344.180.651	843.427.493.301	2.129.346.358	2.003.079.436.113
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	158.665.154.490	21.943.852	158.687.098.342
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	11.129.511.999	(11.129.511.999)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(4.773.731.800)	-	(4.773.731.800)
Chia cổ tức bằng tiền	-	-	-	(80.493.048.000)	-	(80.493.048.000)
Phát hành cổ phiếu trả cổ tức	160.981.580.000	-	-	(160.981.580.000)	-	-
Thưởng HĐQT, Ban giám đốc	-	-	-	(770.599.000)	-	(770.599.000)
Mua thêm lợi ích từ cổ đông không kiểm soát	-	-	-	(145.509.790)	(2.151.290.210)	(2.296.800.000)
Vào ngày 30/06/2025	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	743.798.667.202	-	2.073.432.355.655
Kỳ này						
Vào ngày 01/01/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	128.473.692.650	881.608.698.427	-	2.211.242.386.880
Lợi nhuận thuần trong kỳ	-	-	-	315.169.169.727	-	315.169.169.727
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	-	17.781.898.500	(17.781.898.500)	-	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(7.606.591.400)	-	(7.606.591.400)
Thưởng HĐQT, BKS, Ban điều hành	-	-	-	(4.573.076.000)	-	(4.573.076.000)
Vào ngày 30/06/2026	965.912.060.000	235.247.935.803	146.255.591.150	1.166.816.302.254	-	2.514.231.889.207

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

19.2 Các giao dịch về vốn với các cổ đông và chia cổ tức

	<i>Quý 2/2026</i>	<i>VND Quý 2/2025</i>
<i>Vốn cổ phần</i>		
Vốn cổ phần đầu kỳ	965.912.060.000	804.930.480.000
Phát hành cổ phiếu	-	160.981.580.000
Vốn cổ phần cuối kỳ	<u>965.912.060.000</u>	<u>965.912.060.000</u>

19.3 Cổ phiếu

	<i>Số lượng cổ phiếu</i>	
	<i>30/06/2026</i>	<i>01/01/2026</i>
Cổ phiếu được phép phát hành	96.591.206	96.591.206
Cổ phiếu đã phát hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>96.591.206</i>	<i>96.591.206</i>
Cổ phiếu đang lưu hành		
<i>Cổ phiếu phổ thông</i>	<i>96.591.206</i>	<i>96.591.206</i>

Mệnh giá mỗi cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND. Các Cổ đông nắm giữ cổ phiếu phổ thông của Công ty được quyền hưởng cổ tức do Công ty công bố. Mỗi cổ phiếu phổ thông thể hiện một quyền biểu quyết, không hạn chế.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

20. DOANH THU	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
20.1 Doanh thu bán hàng		
Tổng doanh thu	1.047.202.317.013	880.980.409.108
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.042.172.089.777	877.535.268.272
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.993.863.600	3.408.777.200
Doanh thu khác	36.363.636	36.363.636
Các khoản giảm trừ	(838.312.956)	(284.116.772)
Trong đó:		
Chiết khấu thương mại	(790.391.578)	-
Hàng bán bị trả lại	(35.550.050)	(255.454.100)
Giảm giá hàng bán	(12.371.328)	(28.662.672)
Doanh thu thuần	1.046.364.004.057	880.696.292.336
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.041.333.776.821	877.251.151.500
Doanh thu bán nguyên vật liệu	4.993.863.600	3.408.777.200
Doanh thu khác	36.363.636	36.363.636
20.2 Doanh thu hoạt động tài chính		
	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Lãi tiền gửi, trái phiếu, cho vay	20.275.458.080	12.600.605.601
Lãi trên khoản tạm ứng cho người bán	489.725.412	799.567.135
Lãi chênh lệch tỷ giá hối đoái	592.022	315.473.559
Khác	95.828.866	280.134.533
Tổng cộng	20.861.604.380	13.995.780.828
21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN		
	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Giá vốn thành phẩm	777.353.603.066	743.271.477.000
Giá vốn nguyên vật liệu	4.961.227.104	3.405.709.078
Tổng cộng	782.314.830.170	746.677.186.078

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí lãi vay	17.156.023.747	8.776.704.706
Lỗ chênh lệch tỷ giá	1.305.848.947	2.980.548.038
Tổng cộng	18.461.872.694	11.757.252.744

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí vận chuyển thuê ngoài	20.264.390.011	17.544.863.118
Chi phí nhân viên	6.340.608.948	5.617.674.035
Chi phí hoa hồng môi giới	4.338.275.014	3.868.436.140
Chi phí xăng, dầu	2.227.832.903	1.164.209.714
Chi phí khấu hao và hao mòn	196.962.402	222.583.452
Khác	2.134.367.353	2.504.235.565
Tổng cộng	35.502.436.631	30.922.002.024

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nhân viên	5.091.317.104	4.215.816.992
Chi phí ngân hàng	1.312.076.880	1.562.311.378
Chi phí khấu hao và hao mòn	724.171.281	703.136.531
Chi phí dự phòng	63.229.243	310.848.095
Khác	4.798.499.057	3.427.070.567
Tổng cộng	11.989.293.565	10.219.183.563

25. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Thu bồi thường	1.636.866.839	1.320.119.244
Thu từ thanh lý tài sản cố định	-	83.333.333
Khác	104.455.053	338.100.544
Tổng cộng	1.741.321.892	1.741.553.121

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

26. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí nguyên vật liệu	595.091.523.378	544.231.102.208
Chi phí dịch vụ mua ngoài	168.509.237.666	157.986.473.780
Chi phí nhân công	54.246.754.822	48.208.439.994
Chi phí khấu hao và hao mòn	28.654.074.218	27.694.413.820
Khác	12.521.232.757	12.650.273.947
Tổng cộng	859.022.822.841	790.770.703.749

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") áp dụng cho Nhóm Công ty là 20% trên thu nhập chịu thuế.
Dự án đầu tư mở rộng: Công ty đã hết thời gian được giảm 50% thuế TNDN (2022 - 2025) cho dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 bắt đầu từ ngày 01/01/2026.

Công ty TNHH Một Thành viên Bao bì Bến Tre: Công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư (2022 - 2031), miễn thuế TNDN trong 2 năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế (2023-2024) và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo (2025-2028).

Công ty TNHH Giấy Giao Long (trước đây là Công ty Cổ phần Giấy Giao Long): Công ty này được hưởng ưu đãi thuế với thuế suất thuế TNDN là 17% trong thời gian 10 năm từ năm đầu tiên có doanh thu từ dự án đầu tư, miễn thuế TNDN trong hai năm tính từ năm đầu tiên có thu nhập chịu thuế và được giảm 50% trong bốn năm tiếp theo.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.961.027.038	13.362.804.888
Thu nhập (chi phí) thuế TNDN hoãn lại	(29.241.288)	46.866.803
Tổng cộng	42.931.785.750	13.409.671.691

Dưới đây là đối chiếu giữa chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	VND	
	Quý 2/2026	Quý 2/2025
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	220.769.412.658	96.375.501.830
Thuế TNDN theo thuế suất áp dụng	44.153.882.532	19.275.100.369
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Chi phí không được trừ	243.852.688	208.930.330
Lãi từ công ty liên kết	(18.580.094)	94.049.106
Thuế TNDN được miễn/giảm	(1.447.369.376)	(6.235.431.325)
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	-	67.023.211
Chi phí thuế TNDN	42.931.785.750	13.409.671.691

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

27.2 Thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại

Nhóm Công ty đã ghi nhận tài sản thuế TNDN hoãn lại với các biến động như sau:

	<i>Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất</i>		<i>Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất</i>	
	<i>30/06/2026</i>	<i>01/01/2026</i>	<i>Lũy kế đến 30/06/2026</i>	<i>Lũy kế đến 30/06/2025</i>
Lợi nhuận nội bộ chưa thực hiện	530.936.245	299.448.412	231.487.833	121.560.752
Tài sản thuế TNDN hoãn lại	530.936.245	299.448.412		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại			231.487.833	121.560.752

28. LÃI TRÊN CỔ PHIẾU

Nhóm Công ty sử dụng các thông tin sau để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu:

	<i>Quý 2/2026 VND</i>	<i>Quý 2/2025 VND (trình bày lại)</i>	<i>Quý 2/2025 VND (trình bày trước đây)</i>
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	177.837.626.908	82.965.830.139	82.965.830.139
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(3.556.752.538)	(2.742.439.850)	(1.659.316.603)
Lợi nhuận thuần sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND)	174.280.874.370	80.223.390.289	81.306.513.536
Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong kỳ (cổ phiếu)	96.591.206	96.591.206	96.591.206
Điều chỉnh: Số lượng cổ phiếu sẽ phát hành để chi trả cổ tức (cổ phiếu)	9.658.414	9.658.414	-
Số lượng cổ phiếu bình quân lưu hành trong kỳ đã được điều chỉnh do các yếu tố suy giảm (ii)	106.249.620	106.249.620	96.591.206
Lãi trên cổ phiếu			
Lãi cơ bản trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.804	831	842
Lãi suy giảm trên cổ phiếu (VND/cổ phiếu)	1.640	755	842

(i) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2/2025 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất quý 2/2025 để phản ánh khoản thực trích các quỹ từ lợi nhuận để lại của năm 2025 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho quý 2/2026 đã được điều chỉnh giảm cho khoản dự trích quỹ khen thưởng, phúc lợi với tỷ lệ 2% lợi nhuận sau thuế của quý 2 năm 2026 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông nêu trên.

(ii) Số lượng cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân cho kỳ kế toán Quý 2/2026 đã được điều chỉnh do yếu tố suy giảm liên quan đến nghiệp vụ phát hành cổ phiếu để chi trả cổ tức với tỷ lệ 10% trên mệnh giá theo Nghị quyết ĐHĐCĐ số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 chưa được hoàn thành tại ngày kết thúc kỳ kế toán Quý 2/2026.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

V. Những thông tin khác

1. Thu nhập của các thành viên Hội đồng quản trị ("HĐQT"), Ban kiểm soát ("BKS") và Ban Tổng Giám đốc như sau:

Tên	Chức vụ	Thu nhập (*)		VND
		Lũy kế đến 30/06/2026	Lũy kế đến 30/06/2025	
Ông Lê Bá Phương	Phó chủ tịch HĐQT/ Tổng Giám đốc	1.347.814.991	990.309.185	
Ông Lương Văn Thành	Chủ tịch HĐQT/ Phó Tổng Giám đốc	1.158.518.418	677.775.847	
Bà Hồ Thị Song Ngọc	Phó Tổng Giám đốc	751.699.686	728.462.747	
Ông Nguyễn Thanh Nghĩa	Thành viên HĐQT	129.768.576	510.771.923	
Ông Marco Martinelli	Thành viên HĐQT	226.000.000	30.000.000	
Ông Dương Thành Công	Thành viên HĐQT	226.000.000	30.000.000	
Bà Đoàn Thị Bích Thúy	Trưởng BKS	226.000.000	15.000.000	
Bà Đoàn Hồng Lan	Thành viên BKS	68.000.000	90.192.872	
Ông Nguyễn Quốc Bình	Thành viên BKS	45.980.000	12.000.000	
Tổng cộng		4.179.781.671	3.084.512.574	

(*) Bao gồm tiền lương, thù lao, thưởng và các lợi ích khác.

2. Giao dịch với các bên liên quan

Danh sách các bên liên quan có quan hệ kiểm soát và các bên liên quan có phát sinh nghiệp vụ với Nhóm công ty trong kỳ như sau:

Bên liên quan	Mối quan hệ
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Công ty liên kết
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Bên liên quan của thành viên HĐQT

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

Các giao dịch trọng yếu của Nhóm Công ty với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	Lũy kế đến 30/06/2026	VND Lũy kế đến 30/06/2025
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển	22.445.074.050	27.988.590.300
	Thuê bãi	1.830.012.500	1.107.675.000
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi	125.746.808.000	119.194.482.000
	Mua điện	63.589.141.321	63.246.574.306

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, số dư các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

Bên liên quan	Giao dịch	VND 30/06/2026	VND 01/01/2026
Phải trả người bán ngắn hạn			
Công ty Cổ Phần Dịch Vụ Năng Lượng Thành Công	Mua hơi và điện	38.684.465.467	36.219.809.988
Công ty Cổ Phần Tân Cảng Giao Long	Dịch vụ vận chuyển và thuê bãi	2.847.168.927	9.230.219.460
Tổng cộng:		41.531.634.394	45.450.029.448

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

3. Công cụ tài chính

Giá trị hợp lý của các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính được phản ánh theo giá trị mà công cụ tài chính có thể được chuyển đổi trong một giao dịch hiện tại giữa các bên có đầy đủ hiểu biết và mong muốn giao dịch.

Tài sản tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Tiền và các khoản tương đương tiền	476.285.937.808	407.948.218.207	476.285.937.808	407.948.218.207
Đầu tư tài chính ngắn hạn	947.485.303.167	840.989.609.863	947.485.303.167	840.989.609.863
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	707.298.762.794	673.681.549.155	707.298.762.794	673.681.549.155
Trả trước cho người bán ngắn hạn	240.520.630.618	118.266.427.042	240.520.630.618	118.266.427.042
Phải thu ngắn hạn khác	1.491.670.381	1.661.464.082	1.491.670.381	1.661.464.082
Cộng	2.373.082.304.768	2.042.547.268.349	2.373.082.304.768	2.042.547.268.349

Nợ phải trả tài chính	Giá trị sổ sách		Giá trị hợp lý	
	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ	Số cuối kỳ	Số đầu kỳ
Vay ngắn hạn	1.084.950.694.198	917.580.568.886	1.084.950.694.198	917.580.568.886
Phải trả người bán ngắn hạn	358.097.026.911	380.702.810.027	358.097.026.911	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.931.493.463	4.363.845.869	3.931.493.463	4.363.845.869
Chi phí phải trả ngắn hạn	5.459.457.271	7.761.881.052	5.459.457.271	7.761.881.052
Phải trả ngắn hạn khác	2.221.976.883	2.890.345.630	2.221.976.883	2.890.345.630
Cộng	1.454.660.648.726	1.313.299.451.464	1.454.660.648.726	1.313.299.451.464

Công ty sử dụng phương pháp và giả định sau để ước tính giá trị hợp lý:

Giá trị hợp lý của tiền mặt, tiền gửi ngân hàng ngắn hạn, các khoản phải thu khách hàng, phải trả cho người bán và nợ phải trả ngắn hạn khác tương đương giá trị sổ sách của các khoản mục này do những công cụ này có kỳ hạn ngắn.

Giá trị hợp lý của các khoản phải thu và cho vay có lãi suất cố định hoặc thay đổi được đánh giá dựa trên các thông tin như lãi suất, rủi ro, khả năng trả nợ và tính chất rủi ro liên quan đến khoản nợ. Trên cơ sở đánh giá này công ty ước tính dự phòng cho phần có khả năng không thu hồi được.

4. Mục tiêu quản lý rủi ro tài chính

Công ty đã xây dựng hệ thống quản lý rủi ro nhằm phát hiện và đánh giá các rủi ro mà Công ty phải chịu, thiết lập các chính sách và quy trình kiểm soát rủi ro ở mức chấp nhận được. Hệ thống quản lý rủi ro được xem xét lại định kỳ nhằm phản ánh những thay đổi của điều kiện thị trường và hoạt động của Công ty.

Rủi ro tài chính bao gồm: Rủi ro thị trường, rủi ro tín dụng và rủi ro thanh khoản.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

4.1 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của giá thị trường. Rủi ro thị trường bao gồm 3 loại: rủi ro ngoại tệ, rủi ro lãi suất và rủi ro về giá khác.

Các phân tích về độ nhạy được lập trên cơ sở giá trị các khoản nợ thuần, tỷ lệ giữa các khoản nợ có lãi suất cố định và các khoản nợ có lãi suất thả nổi là không thay đổi.

Rủi ro ngoại tệ

Rủi ro ngoại tệ là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của tỷ giá hối đoái.

Rủi ro lãi suất

Rủi ro lãi suất là rủi ro mà giá trị hợp lý hoặc các luồng tiền trong tương lai của công cụ tài chính sẽ biến động theo những thay đổi của lãi suất thị trường.

Với giả định các biến số khác không thay đổi, biến động của lợi nhuận sau thuế và vốn chủ sở hữu của Công ty đối với thay đổi của lãi suất đối với các khoản vay có lãi suất thả nổi như sau:

Chỉ tiêu	Thay đổi lãi suất (%)	Ảnh hưởng đến lợi nhuận sau thuế
Năm nay		
Vay ngắn hạn	+ 2	(19.529.112.496)
	- 2	19.529.112.496
Năm trước		
Vay ngắn hạn	+ 2	(16.516.450.240)
	- 2	16.516.450.240

Mức thay đổi lãi suất sử dụng để phân tích được giả định trên điều kiện có thể quan sát được của thị trường hiện tại.

4.2 Rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro mà một bên tham gia trong hợp đồng không có khả năng thực hiện được nghĩa vụ của mình dẫn đến tổn thất về tài chính cho công ty.

Công ty có các rủi ro tín dụng từ các hoạt động kinh doanh (chủ yếu đối với các khoản phải thu khách hàng) và hoạt động tài chính (tiền gửi ngân hàng, cho vay và các công cụ tài chính khác).

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
Quý 2 năm 2026

Phải thu khách hàng

Công ty giảm thiểu rủi ro tín dụng bằng cách chỉ giao dịch với các đơn vị có khả năng tài chính tốt, yêu cầu mở thư tín dụng đối với các đơn vị giao dịch lần đầu hay chưa có thông tin về khả năng tài chính và nhân viên kế toán công nợ thường xuyên theo dõi nợ phải thu để đôn đốc thu hồi. Trên cơ sở này và khoản phải thu của công ty liên quan đến nhiều khách hàng khác nhau nên rủi ro tín dụng không tập trung vào một khách hàng nhất định.

Tiền gửi ngân hàng

Phần lớn tiền gửi ngân hàng của công ty được gửi tại các ngân hàng lớn, có uy tín. Công ty nhận thấy mức độ tập trung rủi ro tín dụng đối với tiền gửi ngân hàng là thấp.

4.3 Rủi ro thanh khoản

Rủi ro thanh khoản là rủi ro công ty gặp khó khăn khi thực hiện nghĩa vụ tài chính do thiếu tiền.

Ban tổng giám đốc chịu trách nhiệm cao nhất trong quản lý rủi ro thanh khoản. Rủi ro thanh khoản của công ty chủ yếu phát sinh từ việc các tài sản tài chính và nợ phải trả tài chính có các thời điểm đáo hạn lệch nhau.

Công ty quản lý rủi ro thanh khoản thông qua việc duy trì một lượng tiền và các khoản tương đương tiền phù hợp và các khoản vay ở mức mà ban tổng giám đốc cho là đủ để đáp ứng nhu cầu hoạt động của Công ty nhằm giảm thiểu ảnh hưởng của những biến động về luồng tiền.

Thời hạn thanh toán của các khoản nợ phải trả tài chính dựa trên các khoản thanh toán dự kiến theo hợp đồng chưa được chiết khấu như sau:

	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số cuối kỳ				
Vay ngắn hạn	1.084.950.694.198	-	-	1.084.950.694.198
Phải trả cho người bán ngắn hạn	358.097.026.911	-	-	358.097.026.911
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	3.931.493.463	-	-	3.931.493.463
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	7.681.434.154	-	-	7.681.434.154
Cộng	1.454.660.648.726	-	-	1.454.660.648.726
	Từ 1 năm trở xuống	Trên 1 năm đến 5 năm	Trên 5 năm	Cộng
Số đầu kỳ				
Vay ngắn hạn	917.580.568.886	-	-	917.580.568.886
Phải trả cho người bán ngắn hạn	380.702.810.027	-	-	380.702.810.027
Người mua trả tiền trước ngắn hạn	4.363.845.869	-	-	4.363.845.869
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	10.652.226.682	-	-	10.652.226.682
Cộng	1.313.299.451.464	-	-	1.313.299.451.464

Công ty cho rằng mức độ tập trung rủi ro đối với việc trả nợ là thấp. Công ty có khả năng thanh toán các khoản nợ đến hạn từ dòng tiền hoạt động kinh doanh và tiền thu từ các tài sản tài chính đáo hạn.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

5. Báo cáo bộ phận

5.1

Chỉ tiêu	Quý 2/2026		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	1.041.333.776.821	5.030.227.236	1.046.364.004.057
Doanh thu hoạt động tài chính	20.861.604.380	-	20.861.604.380
Thu nhập khác	1.741.321.892	-	1.741.321.892
Cộng thu nhập (1)	1.063.936.703.093	5.030.227.236	1.068.966.930.329
Giá vốn hàng bán	777.353.603.066	4.961.227.104	782.314.830.170
Chi phí tài chính	18.461.872.694	-	18.461.872.694
Chi phí bán hàng	35.502.436.631	-	35.502.436.631
Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.989.293.565	-	11.989.293.565
Chi phí khác	21.985.083	-	21.985.083
Cộng chi phí (2)	843.329.191.039	4.961.227.104	848.290.418.143
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	220.607.512.054	69.000.132	220.676.512.186

5.2

Chỉ tiêu	Quý 2/2025		
	Hoạt động KD bán thành phẩm	Hoạt động KD bán nguyên liệu, hàng hóa, dịch vụ	Cộng
Doanh thu thuần về bán hàng	877.251.151.500	3.445.140.836	880.696.292.336
Doanh thu hoạt động tài chính	13.995.780.828	-	13.995.780.828
Thu nhập khác	1.741.553.121	-	1.741.553.121
Cộng thu nhập (1)	892.988.485.449	3.445.140.836	896.433.626.285
Giá vốn hàng bán	743.271.477.000	3.405.709.078	746.677.186.078
Chi phí tài chính	11.757.252.744	-	11.757.252.744
Chi phí bán hàng	30.922.002.024	-	30.922.002.024
Chi phí quản lý doanh nghiệp	10.219.183.563	-	10.219.183.563
Chi phí khác	12.254.514	-	12.254.514
Cộng chi phí (2)	796.182.169.845	3.405.709.078	799.587.878.923
Lợi nhuận kế toán trước thuế [(1) - (2)]	96.806.315.604	39.431.758	96.845.747.362

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT

Quý 2 năm 2026

6. Sự kiện sau ngày kết thúc kỳ kế toán

Vào ngày 08/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc phát hành 9.658.414 cổ phiếu phổ thông với mệnh giá 10.000 VND/cổ phiếu để chi trả cổ tức năm 2025 cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết ĐHĐCĐ thường niên số 01/NQ-ĐHĐCĐ ngày 24/04/2026 và Nghị quyết HĐQT số 24/NQ-HĐQT ngày 11/05/2026. Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã nhận được GCNĐKDN điều chỉnh lần thứ 24 do STC Tỉnh Vĩnh Long cấp, phê duyệt việc tăng vốn điều lệ từ 965.912.060.000 VND lên 1.062.496.200.000 VND.

Vào ngày 22/07/2026, Công ty đã hoàn tất việc chi tạm ứng 10% cổ tức đợt 1 năm 2026 bằng tiền với số tiền là 96.591.206.000 VND cho các cổ đông hiện hữu theo Nghị quyết HĐQT số 32/NQ-HĐQT ngày 28/05/2026.

Ngoài sự kiện nêu trên, không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán quý 2 năm 2026 cần phải điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính hợp nhất của Công ty.

Phê duyệt, ngày 30 tháng 07 năm 2026

NGƯỜI LẬP BIỂU

Phạm Thị Minh Phụng

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Nguyễn Hồng Thanh

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO

PHÁP LUẬT



Lê Bá Phương



CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
DONG HAI JOINT STOCK COMPANY OF BENTRE

Địa chỉ: Lô AIII, Khu Công Nghiệp Giao Long, Xã Giao Long, Tỉnh Vĩnh Long, Việt Nam
Tel: 0275.2470655 – 3611666 * Fax: 0275.3635222 – 3635738
Email: donghai@dohacobentre.com * Website: www.dohacobentre.com.vn

Số: 105/CV-CTĐH

"V/v giải trình KQKD hợp nhất quý 2 năm 2026"

Vĩnh Long, ngày 30 tháng 07 năm 2026

BÁO CÁO GIẢI TRÌNH

Kính gửi: - Ủy Ban Chứng Khoán Nhà Nước
- Sở Giao Dịch Chứng Khoán TP. HCM

Căn cứ Thông tư số 96/2020/TT-BTC ngày 16/11/2020 của Bộ Tài Chính hướng dẫn về việc công bố thông tin trên thị trường chứng khoán.

Theo báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất Quý 2 năm 2026, Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre và các công ty con có lợi nhuận sau thuế là 177.837.626.908 đồng, tăng 114,35% so với cùng kỳ năm 2025, do các nguyên nhân sau:

- Sản lượng sản xuất và bán ra tăng, giá giấy bán ra tăng, doanh thu thuần tăng 18,81%, giá vốn hàng bán tăng 4,77%.

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 49,06%, chủ yếu do tăng các khoản lãi trái phiếu và lãi tiền gửi ngắn hạn tại các ngân hàng thương mại.

- Chi phí tài chính tăng 57,03%, trong đó chi phí lãi vay tăng 95,47%, chủ yếu do tăng các khoản vay ngắn hạn và lãi suất vay ngắn hạn tăng.

- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tăng 221,50% do dự án nhà máy giấy Giao Long giai đoạn 2 đã hết thời gian được giảm 50% tiền thuế (4 năm: từ năm 2022–2025).

- Công ty TNHH MTV Bao Bì Bến Tre có sản lượng sản xuất tăng 9,73%, sản lượng bán ra tăng 10,08%, đạt được lợi nhuận là 12,3 tỉ đồng.

Chi tiết:

Đơn vị tính: VND

STT	Chỉ tiêu	Quý 2/2026	Quý 2/2025	So sánh	
				Giá trị	Tỷ lệ (%)
1	Doanh thu thuần	1.046.364.004.057	880.696.292.336	165.667.711.721	18,81
2	Giá vốn hàng bán	782.314.830.170	746.677.186.078	35.637.644.092	4,77
3	Doanh thu hoạt động tài chính	20.861.604.380	13.995.780.828	6.865.823.552	49,06
4	Chi phí tài chính	18.461.872.694	11.757.252.744	6.704.619.950	57,03
	Trong đó: Chi phí lãi vay	17.156.023.747	8.776.704.706	8.379.319.041	95,47
5	Chi phí bán hàng	35.502.436.631	30.922.002.024	4.580.434.607	14,81
6	Chi phí quản lý doanh nghiệp	11.989.293.565	10.219.183.563	1.770.110.002	17,32
6	Phần lãi trong công ty liên kết	92.900.472	(470.245.532)	563.146.004	(119,76)
7	Thu nhập khác	1.741.321.892	1.741.553.121	(231.229)	(0,01)
8	Chi phí khác	21.985.083	12.254.514	9.730.569	79,40
9	Chi phí thuế TNDN hiện hành	42.961.027.038	13.362.804.888	29.598.222.150	221,50
10	Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	29.241.288	(46.866.803)	76.108.091	(162,39)
11	Lợi nhuận sau thuế TNDN	177.837.626.908	82.965.830.139	94.871.796.769	114,35

Công ty Cổ Phần Đông Hải Bến Tre xin báo cáo giải trình đến Ủy ban Chứng khoán Nhà nước và Sở
Giao Dịch Chứng khoán TP. HCM được rõ.

Trân trọng kính chào!

Nơi nhận:

- Như trên;
- Lưu.

CÔNG TY CỔ PHẦN ĐÔNG HẢI BẾN TRE
TỔNG GIÁM ĐỐC



Lê Bá Phương



